

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2016



Building a better
working world

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	13
Thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 49

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương ("Công ty") là công ty con 100% vốn của Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam. Công ty được cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 98/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam ("UBCKNN") cấp ngày 18 tháng 9 năm 2008 và được sửa đổi ngày 27 tháng 1 năm 2011, ngày 18 tháng 6 năm 2012, ngày 27 tháng 3 năm 2013, ngày 31 tháng 10 năm 2013, ngày 10 tháng 12 năm 2014 và ngày 3 tháng 8 năm 2016.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 10 và Tầng 21, Tòa nhà Techcombank số 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

CHỦ TỊCH CÔNG TY

Chủ tịch của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Xuân Minh	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2013

KIỂM SOÁT VIÊN

Kiểm soát viên của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Đinh Thị Thu Nga	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2013

BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2016
	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2016 (đến ngày 26 tháng 10 năm 2016)
	Quyền Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2013 (đến ngày 29 tháng 2 năm 2016)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Xuân Minh, Chủ tịch HĐQT Công ty.

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền được Ông Nguyễn Xuân Minh ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy Ủy quyền số 011/2016/UQ-CT ngày 27 tháng 10 năm 2016.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2017

Số tham chiếu: 61273532/18607538

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ sở hữu
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương (“Công ty”), được lập ngày 21 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 5 đến trang 49, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2487-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.228.925.211.384	1.762.928.575.928
110	I. Tài sản tài chính		2.228.517.922.291	1.762.516.152.478
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	760.088.788.140	719.116.191.573
111.1	1.1. Tiền		710.088.788.140	474.116.191.573
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		50.000.000.000	245.000.000.000
113	2. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	7.2	126.529.282.644	20.200.000.000
114	3. Các khoản cho vay	7.3	243.948.786.330	190.982.966.543
115	4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7.1	1.067.462.799.080	766.595.261.961
117	5. Các khoản phải thu	8	8.818.653.150	16.959.905.905
117.2	5.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		8.818.653.150	16.959.905.905
117.4	- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		8.818.653.150	16.959.905.905
118	6. Trả trước cho người bán		209.590.370	420.050.748
119	7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	14.889.371.789	633.384.284
122	8. Các khoản phải thu khác	8	6.570.650.788	47.608.391.464
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		407.289.093	412.423.450
131	1. Tạm ứng		407.289.093	-
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	368.968.905
137	3. Tài sản ngắn hạn khác		-	43.454.545
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		20.162.718.868	9.528.047.348
220	I. Tài sản cố định		5.355.910.844	6.822.327.260
221	Tài sản cố định hữu hình	9	2.195.355.277	2.660.812.808
222	Nguyên giá		4.848.657.389	4.732.759.389
223a	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.653.302.112)	(2.071.946.581)
227	Tài sản cố định vô hình	10	3.160.555.567	4.161.514.452
228	Nguyên giá		8.890.710.000	7.435.010.000
229a	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.730.154.433)	(3.273.495.548)
250	II. Tài sản dài hạn khác		14.806.808.024	2.705.720.088
252	Chi phí trả trước dài hạn		5.625.540.463	1.796.413.759
253	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11	7.400.000.000	-
254	Tiền nộp Quý Hỗ trợ thanh toán	12	1.028.271.052	744.129.966
255	Tài sản dài hạn khác		752.996.509	165.176.363
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.249.087.930.252	1.772.456.623.276

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		347.142.849.711	191.216.421.346
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		347.092.849.711	191.166.421.346
318	1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	14	214.138.809.708	18.841.057.040
321	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	2.000.000.000
322	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	47.898.293.700	59.396.976.641
323	4. Phải trả người lao động		23.634.303.980	23.798.812.897
328	5. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15	363.469.000	85.076.010.096
329	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	61.057.973.323	2.053.564.672
			50.000.000	50.000.000
340	II. Nợ phải trả dài hạn		50.000.000	50.000.000
354	1. Dự phòng phải trả dài hạn		50.000.000	50.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.901.945.080.541	1.581.240.201.930
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.901.945.080.541	1.581.240.201.930
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		63.662.341.500	39.507.147.569
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		63.662.341.500	39.507.147.569
417	Lợi nhuận chưa phân phối	18	774.620.397.541	502.225.906.792
417.1	Lợi nhuận đã thực hiện		774.620.397.541	502.225.906.792
417.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.249.087.930.252	1.772.456.623.276

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK	19.1	3.826.104.000	265.897.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư	19.2	2.120.496.174.000	645.974.217.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		1.389.191.176.000	174.731.695.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		567.400.000	10.430.000.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		730.307.933.000	460.517.252.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ			
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		429.665.000	295.270.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	19.3	76.093.947.000	29.077.973.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		20.029.362.000	4.711.778.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		31.698.390.000	-
022.3	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, cầm cố		24.366.195.000	24.366.195.000
026	Tiền gửi của khách hàng	19.4	120.494.574.270	24.063.789.599
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		120.494.574.270	24.063.789.599
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	19.5	120.494.574.270	24.063.789.599
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		120.494.574.270	24.063.789.599

Nguyễn Thị Ánh Ngọc
 Người lập

Phạm Thị Vân
 Kế toán Trưởng



Nguyễn Thị Thu Hiền
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		253.827.677.243	233.293.321.181
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	20.1	253.827.677.243	233.293.321.181
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	20.2	7.247.858.218	4.901.115.267
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	20.2	23.304.061.012	5.560.593.609
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	20.2	14.610.371.103	33.460.284.464
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		46.956.447.356	14.206.722.879
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		398.825.339.276	117.019.622.802
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		70.000.000.000	207.871.286.704
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		9.408.548.495	4.521.890.418
20	Cộng doanh thu hoạt động		824.180.302.703	620.834.837.324
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		29.607.097.367	7.712.981.952
21.1	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	20.1	29.607.097.367	7.712.981.952
27	2. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	21	24.770.447.990	1.292.755.838
28	3. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	21	108.000.000	-
29	4. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	21	4.100.000.000	-
30	5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	21	5.642.792.868	2.616.379.386
32	6. Chi phí hoạt động khác	21	10.262.598.765	5.529.542.562
40	Cộng chi phí hoạt động		74.490.936.990	17.151.659.738
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	22	1.525.284.421	1.993.923.796
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		1.525.284.421	1.993.923.796
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	Chi phí lãi vay		362.942.150	-
60	Cộng chi phí tài chính		362.942.150	-
61	V. CHI PHÍ BÁN HÀNG		-	-
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ	23	146.797.089.206	75.694.898.820
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		604.054.618.778	529.982.202.562
80	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		604.054.618.778	529.982.202.562
91	Lợi nhuận đã thực hiện		604.054.618.778	529.982.202.562
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-
100	X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)		120.950.740.168	116.939.062.017
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	128.350.740.168	116.939.062.017
100.2	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	24.2	(7.400.000.000)	-
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		483.103.878.610	413.043.140.545
300	XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
301	Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		-	3.072.006.560
400	TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC		-	3.072.006.560
401	Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu		-	3.072.006.560
402	Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)		-	-



Nguyễn Thị Ánh Ngọc
Người lập



Phạm Thị Vân
Kế toán Trưởng




Nguyễn Thị Thu Hiền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		604.054.618.778	529.982.202.562
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		(3.457.288.083)	(10.459.976.507)
03	Khấu hao TSCĐ		3.038.014.416	2.416.380.646
06	Chi phí lãi vay		362.942.150	-
08	Dự thu tiền lãi		(6.858.244.649)	(15.948.363.713)
09	Các khoản điều chỉnh khác (thu nhập toàn diện khác)		-	3.072.006.560
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		-	-
18	Giảm các doanh thu phi tiền tệ		-	-
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		600.597.330.695	519.522.226.055
32	Tăng các khoản đầu tư HTM		(106.329.282.644)	(20.200.000.000)
33	Tăng các khoản cho vay		(52.965.819.787)	(190.928.461.180)
34	Tăng tài sản tài chính AFS		(300.867.537.119)	(120.227.615.952)
36	(Tăng)/giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		14.999.497.404	(185.829.690)
37	Tăng phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(14.255.987.505)	(633.384.284)
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		40.991.055.214	(47.122.349.454)
40	(Tăng)/giảm các tài sản khác		(688.199.262)	(464.463.783)
42	Tăng chi phí trả trước		(3.249.697.421)	(1.187.425.515)
43	Thuế TNDN đã nộp		(147.879.503.989)	(68.389.952.139)
44	Lãi vay đã trả		(362.942.150)	-
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		8.030.080.881	2.365.866.850
48	Tăng/(giảm) phải trả người lao động		(164.508.917)	22.881.988.139
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		252.302.161.319	18.461.378.255
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.081.989.680.343	229.541.288.410
52	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.167.203.132.495)	(144.438.868.229)
60	Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		204.943.194.567	198.994.397.483
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(1.571.598.000)	(5.274.551.840)
70	Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.571.598.000)	(5.274.551.840)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
73	Tiền vay gốc		45.008.421.680	-
73.2	Tiền vay khác	13	45.008.421.680	-
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(45.008.421.680)	-
74.3	Tiền chi trả gốc vay khác	13	(45.008.421.680)	-
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	18	(162.399.000.000)	-
80	Tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(162.399.000.000)	-


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
90	TĂNG TIỀN THUẬN TRONG NĂM		40.972.596.567	193.719.845.643
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	719.116.191.573	525.396.345.930
101.1	Tiền		474.116.191.573	10.396.345.930
101.2	Các khoản tương đương tiền		245.000.000.000	515.000.000.000
102	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	5	760.088.788.140	719.116.191.573
103.1	Tiền		710.088.788.140	474.116.191.573
103.2	Các khoản tương đương tiền		50.000.000.000	245.000.000.000
104	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		6.064.917.399.126	1.484.810.496.530
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(6.196.860.621.336)	(1.364.709.677.994)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		15.377.211.944.321	2.188.630.142.205
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(15.145.604.602.231)	(2.322.934.957.362)
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(3.233.335.209)	(1.360.037.695)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong năm		96.430.784.671	(15.564.034.316)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	19.4	24.063.789.599	39.627.823.916
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		24.063.789.599	39.627.823.916
32	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		24.063.789.599	39.627.823.916
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)	19.4	120.494.574.270	24.063.789.600
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		120.494.574.270	24.063.789.600
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		120.494.574.270	24.063.789.600


Nguyễn Thị Ánh Ngọc
Người lập


Phạm Thị Vân
Kế toán Trưởng



Nguyễn Thị Thu Hiền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2017

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số dư cuối năm								
		Ngày 01/01/2015		Ngày 31/12/2015								
		1	2	3	4	5	6	7	8			
A	B	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU												
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		18.703.890.214	39.507.147.569	20.803.257.355	-	24.155.193.931	-	39.507.147.569	-	-	-	63.662.341.500
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		18.703.890.214	39.507.147.569	20.803.257.355	-	24.155.193.931	-	39.507.147.569	-	-	-	63.662.341.500
4. Chiênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		(3.072.006.560)	-	4.584.199.313	(1.512.192.753)	-	-	-	-	-	-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối	18	130.839.280.958	502.225.906.792	413.043.140.545	(41.656.514.711)	483.103.878.610	(210.709.387.861)	502.225.906.792	(210.709.387.861)	502.225.906.792	-	774.620.397.541
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		130.839.280.958	502.225.906.792	413.043.140.545	(41.656.514.711)	483.103.878.610	(210.709.387.861)	502.225.906.792	(210.709.387.861)	502.225.906.792	-	774.620.397.541
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG		1.165.175.054.826	1.581.240.201.930	459.233.854.568	(43.168.707.464)	531.414.266.472	(210.709.387.861)	1.581.240.201.930	(210.709.387.861)	1.581.240.201.930	1.901.945.080.541	
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC												
Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		(3.072.006.560)	-	4.584.199.313	(1.512.192.753)	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG		(3.072.006.560)	-	4.584.199.313	(1.512.192.753)	-	-	-	-	-	-	-



(Handwritten signature)

Phạm Thị Vân
Kế toán Trưởng

(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Anh Ngọc
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hiền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương (“Công ty”), là công ty con 100% vốn của Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam. Công ty được cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 98/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam (“UBCKNN”) cấp ngày 18 tháng 9 năm 2008 và được sửa đổi ngày 27 tháng 1 năm 2011, ngày 18 tháng 6 năm 2012, ngày 27 tháng 3 năm 2013, ngày 31 tháng 10 năm 2013, ngày 10 tháng 12 năm 2014 và ngày 3 tháng 8 năm 2016.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 10 và Tầng 21, Tòa nhà Techcombank số 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là: 118 người (31 tháng 12 năm 2015: 62 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.000.000.000.000 VND, vốn chủ sở hữu là: 1.901.945.080.541 VND, tổng tài sản là: 2.249.087.930.252 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán. Công ty hoạt động với sứ mệnh trở thành đối tác tin cậy tư vấn tài chính chiến lược cho khách hàng doanh nghiệp và kiến tạo trải nghiệm đầu tư tích lũy chuyên biệt cho gia đình Việt.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ("Thông tư 210"). Thông tư này thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Những thay đổi quan trọng do áp dụng Thông tư 210 và Thông tư 334 bao gồm:

- ▶ Thay đổi tên và hình thức các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán được đổi tên thành báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được đổi tên thành báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động môi giới và vốn ủy thác của nhà đầu tư được trình bày riêng như một phần của các báo cáo tài chính cơ bản.
- ▶ Tài sản tài chính được phân thành bốn (4) loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.
- ▶ Quản lý tách biệt tài sản của công ty chứng khoán và của nhà đầu tư trên các khoản mục tiền gửi, chứng khoán, các khoản phải trả.

Ngoài ra, Thông tư 210 và Thông tư 334 cũng hướng dẫn việc đo lường các tài sản tài chính, theo đó tất cả các tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được xác định giá trị sau ghi nhận ban đầu như sau:

- ▶ Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL): được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp ghi nhận theo giá trị thị trường phải tuân thủ quy định của Luật kế toán hiện hành. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.
- ▶ Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS.
- ▶ Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM): được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.
- ▶ Các khoản cho vay: được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Thông tư 210 và Thông tư 334 được áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016.

Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 210 và Thông tư 334 trong báo cáo tài chính năm nay như đã trình bày tại Thuyết minh số 25.5.

4.2 Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền (tiếp theo)

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.4 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty chứng khoán.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính. Phần chênh lệch tăng không được ghi nhận trong báo cáo tài chính do Luật kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.5 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp theo)

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

4.6 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

4.7 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá gốc trừ chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính do Luật kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC và Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.10 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động – Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí quản lý” trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.12 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.13 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phần mềm tin học	3 - 6 năm

4.15 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.17 Các hợp đồng mua bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.19 Lợi ích của nhân viên

4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.19.2 Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Bộ Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Bộ Luật Lao động.

4.19.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- * Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- * Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.21 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.22 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

4.23 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.25 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Lợi nhuận chưa phân phối (tiếp theo)

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo quyết định của Hội đồng Thành viên tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

4.26 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.27 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334 ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 210 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>(trình bày lại)</u>
		<u>VND</u>
Tiền gửi ngân hàng	710.088.788.140	474.116.191.573
Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	245.000.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	50.000.000.000	245.000.000.000
Tổng cộng	760.088.788.140	719.116.191.573

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, khoản tương đương tiền của Công ty là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng với lãi suất 4,8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)</i>
Cửa Công ty chứng khoán	319.720.932	30.730.788.200.839
- Cổ phiếu	8.025.894	42.253.000.000
- Trái phiếu	311.695.038	30.688.535.200.839
Cửa nhà đầu tư	765.219.920	36.943.666.547.970
- Cổ phiếu	403.036.676	11.691.400.588.100
- Trái phiếu	85.589.787	8.965.321.341.485
- Chứng chỉ quỹ đầu tư	276.593.457	16.286.944.618.385
Tổng cộng	1.084.940.852	67.674.454.748.809

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính AFS

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm (trình bày lại)</i>	
	<i>Giá gốc VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>	<i>Giá gốc VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>
Cổ phiếu chưa niêm yết	146.448.078.344	(*)	104.197.000.000	(*)
MSB	54.998.078.344		50.650.000.000	
VPB	90.000.000.000		52.097.000.000	
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	1.450.000.000		1.450.000.000	
Quyền mua cổ phiếu	805.000.000	(*)	805.000.000	(*)
Trái phiếu niêm yết	412.271.510.184	417.969.182.214	-	(*)
Vingroup	310.633.136.801	315.644.435.699	-	
Anco	101.638.373.383	102.324.746.514	-	
Trái phiếu chưa niêm yết	507.938.210.552	(*)	661.593.261.961	(*)
Masan	87.000.000.000		101.457.198.423	
Techcombank	14.587.215.121		50.753.468.490	
Novaland	41.994.856.592		-	
Vingroup	364.356.138.839		126.563.995.775	
BĐS Phú Gia	-		186.995.501.726	
DATC	-		81.809.446.147	
TCBond	-		114.013.651.400	
Tổng cộng	1.067.462.799.080		766.595.261.961	

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do chưa có quy định cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính này.

Trong số tài sản tài chính sẵn sàng để bán, các trái phiếu có kỳ hạn từ 2 tới 3 năm và có lãi suất 7,00% – 11,57%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối năm		Số đầu năm (trình bày lại)	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn	126.529.282.644	(*)	20.200.000.000	(*)
Tổng cộng	126.529.282.644		20.200.000.000	

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do chưa có quy định cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính này.

7.3 Các khoản cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay hoạt động Margin	243.863.849.810	(*)	179.722.787.243	(*)
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	84.936.520	(*)	11.260.179.300	(*)
Tổng cộng	243.948.786.330		190.982.966.543	

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do chưa có quy định cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính này.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	8.818.653.150	16.959.905.905
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	8.818.653.150	16.959.905.905
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.228.802.662	769.720.555
Dự thu lãi trái phiếu	3.629.441.987	15.178.643.158
Lãi từ hoạt động Margin	1.960.408.501	1.011.542.192
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	14.889.371.789	633.384.284
Phải thu dịch vụ môi giới chứng khoán	97.733.293	47.958.088
Phải thu phí lưu ký chứng khoán	3.048.638.496	298.926.196
Phải thu phí bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán	11.688.000.000	-
Phải thu phí dịch vụ đại lý thanh toán	-	181.500.000
Phải thu phí dịch vụ tư vấn	55.000.000	105.000.000
Các khoản phải thu khác	6.570.650.788	47.608.391.464
Ứng trước lãi trái phiếu theo thỏa thuận chuyển giao tài sản	-	47.588.391.464
Phải thu khác	6.570.650.788	20.000.000
Tổng cộng	30.278.675.727	65.201.681.653

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Máy móc thiết bị</i> <u>VND</u>
Nguyên giá	
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	4.732.759.389
Tăng trong năm	<u>115.898.000</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>4.848.657.389</u>
Hao mòn lũy kế	
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	2.071.946.581
Tăng trong năm	<u>581.355.531</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>2.653.302.112</u>
Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	<u>2.660.812.808</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>2.195.355.277</u>

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	<i>Số cuối năm</i> <u>VND</u>	<i>Số đầu năm</i> <u>VND</u>
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.885.591.549	1.007.235.549

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm</i> <u>VND</u>
Nguyên giá	
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	7.435.010.000
Tăng trong năm	<u>1.455.700.000</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>8.890.710.000</u>
Hao mòn lũy kế	
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	3.273.495.548
Tăng trong năm	<u>2.456.658.885</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>5.730.154.433</u>
Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	<u>4.161.514.452</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>3.160.555.567</u>

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	<i>Số cuối năm</i> <u>VND</u>	<i>Số đầu năm</i> <u>VND</u>
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.526.710.000	359.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	7.400.000.000	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	7.400.000.000	-

12. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 03 năm 2015 và Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mới giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền nợ ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nợ bổ sung	776.219.702	520.679.017
Tiền lãi phân bổ trong năm	132.051.350	103.450.949
Tổng cộng	1.028.271.052	744.129.966

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<i>Lãi suất vay %</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>	<i>Số vay trong năm VND</i>	<i>Số đã trả trong năm VND</i>	<i>Số dư cuối năm VND</i>
Vay ngắn hạn		-	45.008.421.680	45.008.421.680	-
Vay thấu chi		-	45.008.421.680	45.008.421.680	-
Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		-	-	-	-
Tổng cộng		-	45.008.421.680	45.008.421.680	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	14.805.476.375	18.841.057.040
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	199.333.333.333	-
Tổng cộng	214.138.809.708	18.841.057.040

15. NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả khách hàng đặt mua trái phiếu	-	85.076.010.096
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn khác	363.469.000	-
Tổng cộng	363.469.000	85.076.010.096

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Thuế giá trị gia tăng	1.583.750.516	66.979.562
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	36.341.175.830	55.869.939.652
Thuế Thu nhập cá nhân	9.973.367.354	3.460.057.427
Tổng cộng	47.898.293.700	59.396.976.641

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Số dư đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số dư cuối năm VND
I	Thuế				
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	66.979.562	15.822.614.653	(14.305.843.699)	1.583.750.516
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 24.1)	55.869.939.652	128.350.740.168	(147.879.503.990)	36.341.175.830
3	Các loại thuế khác	3.460.057.427	48.611.597.060	(42.098.287.133)	9.973.367.354
	Thuế thu nhập cá nhân	3.460.057.427	48.608.597.060	(42.095.287.133)	9.973.367.354
	Thuế môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-
	Tổng cộng	59.396.976.641	192.784.951.881	(204.283.634.822)	47.898.293.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số dư cuối năm VND</u>	<u>Số dư đầu năm VND</u>
Kinh phí công đoàn	24.098.610	27.535.260
Bảo hiểm xã hội	355.147.881	168.205.375
Các khoản phải trả, phải nộp khác	60.678.726.832	1.857.824.037
- Tài trợ thiên tai tỉnh Quảng Bình	37.000.000.000	-
- Phải trả phí lưu ký	19.415.340.799	-
- Phải trả khác	4.263.386.033	1.857.824.037
Tổng cộng	<u>61.057.973.323</u>	<u>2.053.564.672</u>

18. TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI THU NHẬP CHO CHỦ SỞ HỮU

	<u>Số dư cuối năm VND</u>	<u>Số dư đầu năm VND</u>
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu năm	502.225.906.792	130.839.280.958
Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm	-	-
Lợi nhuận đã thực hiện phát sinh trong năm	483.103.878.610	413.043.140.545
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho chủ sở hữu tính đến cuối kỳ (4)=(1+2 +3)	985.329.785.402	543.882.421.503
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	48.310.387.862	41.656.514.710
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	24.155.193.931	20.803.257.355
Quỹ dự phòng tài chính	24.155.193.931	20.803.257.355
Khác	-	50.000.000
Số lãi phân phối cho chủ sở hữu phát sinh trong năm theo Nghị quyết Hội đồng thành viên	162.399.000.000	-
Tổng cộng	<u>774.620.397.541</u>	<u>502.225.906.792</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

19.1. Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại VSD của CTCK

	<u>Số dư cuối năm VND</u>	<u>Số dư đầu năm VND</u>
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3.826.104.000	265.897.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	3.611.198.000	265.897.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	-	-
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	214.906.000	-
Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-
Tổng cộng	<u>3.826.104.000</u>	<u>265.897.000</u>
	<u>Số dư cuối năm VND</u>	<u>Số dư đầu năm VND</u>
Chi tiết theo		
Loại < = 1 năm	-	-
Loại > hơn 1 năm	3.826.104.000	265.897.000
Tổng cộng	<u>3.826.104.000</u>	<u>265.897.000</u>

19.2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

	<u>Số dư cuối năm VND</u>	<u>Số dư đầu năm VND</u>
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.389.191.176.000	174.731.695.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	567.400.000	10.430.000.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	730.307.933.000	460.517.252.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	429.665.000	295.270.000
Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
Tổng cộng	<u>2.120.496.174.000</u>	<u>645.974.217.000</u>

19.3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	<u>Số dư cuối năm VND</u>	<u>Số dư đầu năm VND</u>
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	20.029.362.000	4.711.778.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	31.698.390.000	-
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	24.366.195.000	24.366.195.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	-	-
Tổng cộng	<u>76.093.947.000</u>	<u>29.077.973.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.4 Tiền gửi Nhà đầu tư

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư		
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	120.494.574.270	24.063.789.599
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	120.494.574.270	24.063.789.599
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	-	-
Tổng cộng	120.494.574.270	24.063.789.599

19.5 Phải trả nhà đầu tư của CTCK

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Loại phải trả		
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	120.494.574.270	24.063.789.599
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	120.494.574.270	24.063.789.599
- Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Tổng cộng	120.494.574.270	24.063.789.599

19.6 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Phải trả phí môi giới chứng khoán	97.733.293	47.958.088
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	3.048.638.496	298.926.196
Phải thu phí bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán	11.688.000.000	-
Phải thu phí dịch vụ đại lý thanh toán	-	181.500.000
Phải thu phí dịch vụ tư vấn	55.000.000	105.000.000
Tổng cộng	14.889.371.789	633.384.284

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.7 Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư		
Phải trả nghiệp vụ margin	245.824.258.287	180.734.329.435
Phải trả gốc margin	243.863.849.786	179.722.787.243
- Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	243.863.849.786	179.722.787.243
- Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả lãi margin	1.960.408.501	1.011.542.192
- Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	1.960.408.501	1.011.542.192
- Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	84.936.520	11.260.179.300
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	84.936.520	11.260.179.300
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	84.936.520	11.260.179.300
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Tổng cộng	245.909.194.807	191.994.508.735

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. LÃI LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

20.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm nay VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm trước VND
I	LÃI BÁN						124.179.000
1	Cổ phiếu niêm yết	29.411.567	-	3.130.877.774.889	3.051.317.261.383	79.560.513.506	-
2	Trái phiếu niêm yết	25.496.293	107.160	2.732.195.299.335	2.653.359.524.791	78.835.774.544	-
	Trái phiếu Vingroup						
	Trái phiếu CTCP Dinh dưỡng	3.915.274	101.827	398.682.475.554	397.957.736.592	724.738.962	-
	Nông nghiệp Quốc tế	86.917.532	107.752	9.515.982.202.082	9.341.715.038.345	174.267.163.737	233.169.142.181
3	Trái phiếu chưa niêm yết	23.580.055	105.946	2.540.787.888.314	2.484.204.474.460	56.583.413.854	-
	Trái phiếu Vingroup						
	Trái phiếu CTCP Đầu tư dịch vụ thương mại TPHCM	28.038.714	111.933	2.970.587.143.835	2.899.545.238.855	71.041.904.980	-
	Trái phiếu Novaland	16.236.789	93.506	1.518.240.959.329	1.495.733.952.990	22.507.006.339	-
	Trái phiếu Techcombank	12.581.255	136.372	1.408.254.761.288	1.398.181.591.849	10.073.169.439	-
	Trái phiếu CTCP Dinh dưỡng	5.764.526	120.569	786.118.987.483	779.620.773.508	6.498.213.975	-
	Nông nghiệp Quốc tế	701.991	1.048.200	84.638.274.880	81.809.446.147	2.828.828.733	-
	Trái phiếu DATC	14.013	1.019.395.581	14.688.422.231	14.652.114.291	36.307.940	-
	Trái phiếu Masan	189		192.665.764.722	187.967.446.245	4.698.318.477	-
	Trái phiếu Phú Gia						
	Tổng lãi bán	116.329.099		12.646.859.976.971	12.393.032.299.728	253.827.677.243	233.293.321.181
II	LỖ BÁN						
1	Trái phiếu niêm yết	9.315.616	102.872	958.313.455.624	970.792.046.683	(12.478.591.059)	-
	Trái phiếu Vingroup	9.315.616		958.313.455.624	970.792.046.683	(12.478.591.059)	-
2	Trái phiếu chưa niêm yết	14.700.930	107.301	1.632.561.039.876	1.649.689.546.184	(17.128.506.308)	(7.712.981.952)
	Trái phiếu Vingroup	5.838.369	106.328	626.461.153.739	639.902.909.655	(13.441.755.916)	-
	Trái phiếu CTCP Đầu tư dịch vụ thương mại TPHCM	5.838.011	89.302	620.745.990.157	621.754.254.347	(1.008.264.190)	-
	Trái phiếu Novaland	23.880	100.000	2.132.525.980	2.138.001.456	(5.475.476)	-
	Trái phiếu CTCP Dinh dưỡng	3.000.000	124.211.000	300.000.000.000	302.010.499.891	(2.010.499.891)	-
	Nông nghiệp Quốc tế						
	Trái phiếu TCBond	670		83.221.370.000	83.883.880.835	(662.510.835)	-
	Tổng lỗ bán	24.016.546		2.590.874.495.500	2.620.481.592.867	(29.607.097.367)	(7.712.981.952)
	Tổng cộng	140.345.645		15.237.734.472.471	15.013.513.892.595	224.220.579.876	225.580.339.229

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu và các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	-	-
Từ tài sản tài chính HTM	7.247.858.218	4.901.115.267
Lãi hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	7.247.858.218	4.901.115.267
Từ các khoản cho vay và phải thu	23.304.061.012	5.560.593.609
Từ tài sản tài chính AFS	14.610.371.103	33.460.284.464
Cổ tức	-	1.714.330.000
Lãi trái phiếu	14.610.371.103	31.745.954.464
Các công cụ phái sinh ngừa rủi ro	-	-
Tổng cộng	45.162.290.333	43.921.993.340

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	24.770.447.990	1.292.755.838
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	108.000.000	-
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	4.100.000.000	-
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.642.792.868	2.616.379.386
Chi phí dịch vụ khác	10.262.598.765	5.529.542.562
Tổng cộng	44.883.839.623	9.438.677.786

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.525.284.421	1.993.923.796
Tổng cộng	1.525.284.421	1.993.923.796

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Chi phí nhân viên quản lý	56.180.497.554	58.534.946.527
<i>Lương và các khoản phúc lợi</i>	<i>54.280.806.592</i>	<i>57.481.072.317</i>
<i>Chi phí bảo hiểm theo lương</i>	<i>1.899.690.962</i>	<i>1.053.874.210</i>
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.699.593.307	466.701.200
Chi phí thuế, phí và lệ phí	2.933.211.394	1.073.808.519
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.270.364.743	11.840.524.903
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	1.267.896.786	1.230.243.526
Chi phí khác	41.445.525.422	2.548.674.145
Tổng cộng	<u>146.797.089.206</u>	<u>75.694.898.820</u>

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

24.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	604.054.618.778	529.982.202.562
Các điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng	37.699.082.056	1.558.988.416
<i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	37.699.082.056	3.273.318.416
<i>Khoản chênh lệch tạm thời không khấu trừ thuế</i>	699.082.056	201.311.856
<i>Hoàn nhập dự phòng chứng khoán AFS phát sinh</i>	37.000.000.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	3.072.006.560
<i>Thu nhập cổ tức không chịu thuế</i>	-	(1.714.330.000)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	641.753.700.834	531.541.190.978
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	128.350.740.168	116.939.062.017
Thuế TNDN phải trả đầu năm	55.869.939.652	7.320.829.774
Thuế TNDN đã trả trong năm	(147.879.503.990)	(68.389.952.139)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	36.341.175.830	55.869.939.652

24.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số dư đầu năm	-	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời không khấu trừ thuế	7.400.000.000	-
Số dư cuối năm	7.400.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

25.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ	Doanh thu lãi tiền gửi	3.519.722.222	4.831.670.823
		Doanh thu lãi trái phiếu	46.435.000	-
		Doanh thu tư vấn	54.578.000	-
		Chuyển lợi nhuận về Ngân hàng mẹ	162.399.000.000	-
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty con của Ngân hàng mẹ	Doanh thu lãi tiền gửi ủy thác đầu tư	775.846.062	937.712.026
		Chi phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác	2.294.621.414	5.953.178.725

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ	Tiền gửi thanh toán	597.232.131.756	493.760.377.605
		Tiền gửi có kỳ hạn	50.000.000.000	200.000.000.000
		Phải thu lãi tiền gửi	6.666.667	684.444.444
		Phải thu lãi trái phiếu	46.435.000	-
		Phải trả tiền gửi của nhà đầu tư	72.282.685	94.794.066
		Phải trả khác	-	639.074.317
		Trái phiếu (mệnh giá)	14.293.400.000	51.000.000.000
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty con của Ngân hàng mẹ	Phải thu Danh mục ủy thác đầu tư bằng tiền	258.347.712	20.747.636.232
		Phải trả phí quản lý danh mục	193.735.041	164.905.759
		Phải trả phí lưu ký	-	10.429.481

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	7.131.000.000	3.900.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

25.2 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Số dư cuối năm VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Đến 1 năm	3.017.545.576	470.081.986
Trên 1 - 5 năm	-	-
Trên 5 năm	-	-
Tổng cộng	<u>3.017.545.576</u>	<u>470.081.986</u>

25.3 Cam kết với hợp đồng giao dịch ký quỹ

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho nhà đầu tư để mua chứng khoán.

Giá trị các cam kết cung cấp cho nhà đầu tư trong khuôn khổ nghiệp vụ ký quỹ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	<i>Số dư cuối năm VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Cam kết giao dịch ký quỹ	<u>400.000.000.000</u>	<u>400.000.000.000</u>

25.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

25.4. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có rủi ro ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty không đầu tư vào các cổ phiếu niêm yết.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

25.4. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên một bảng điểm xếp hạng tín dụng chi tiết và hạn mức tín dụng cá nhân được xác định phù hợp với đánh giá này.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu mở thư tín dụng hoặc các hình thức bảo hiểm tín dụng khác cho mọi lần chuyển hàng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5 và số 7.2. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ trước khi ký kết các hợp đồng margin và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng. Bên cạnh đó, Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ đối với các chứng khoán uy tín, thỏa mãn các điều kiện về khẩu vị rủi ro (rủi ro về tín dụng, rủi ro về thị trường, rủi ro về thanh khoản) của Công ty và đảm bảo tuân thủ yêu cầu của Ủy ban chứng khoán.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

25.4. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 01 năm VND	Từ 01 – 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
31 tháng 12 năm 2016						
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Đầu tư kỳ hạn cố định	-	84.936.520	370.393.132.454	920.209.720.736	-	1.290.687.789.710
Giữ đến ngày đáo hạn – Chứng khoán Nợ	-	-	126.529.282.644	-	-	126.529.282.644
Sẵn sàng để bán – Chứng khoán nợ	-	-	-	920.209.720.736	-	920.209.720.736
Các khoản cho vay	-	84.936.520	243.863.849.810	-	-	243.948.786.330
Tài sản tài chính khác	-	30.278.675.727	-	-	-	30.278.675.727
Phải thu khác	-	30.278.675.727	-	-	-	30.278.675.727
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	760.088.788.140	-	-	-	760.088.788.140
Tổng cộng	-	790.452.400.387	370.393.132.454	920.209.720.736	-	2.081.055.253.577
NỢ TÀI CHÍNH						
Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ	-	214.138.809.708	-	-	-	214.138.809.708
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	23.634.303.980	-	-	-	23.634.303.980
Phải trả người lao động	-	61.421.442.323	-	-	-	61.421.442.323
Phải trả, phải nộp khác	-	299.194.556.011	-	-	-	299.194.556.011
Tổng cộng	-	491.257.844.376	370.393.132.454	920.209.720.736	-	1.781.860.697.566
Mức chênh lệch thanh khoản ròng						
	-	299.194.556.011	-	-	-	299.194.556.011
	-	491.257.844.376	370.393.132.454	920.209.720.736	-	1.781.860.697.566

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty không có khoản vay nào tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

25.5 Phân loại lại số liệu tương ứng

Trong năm, do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo Thông tư 210 và Thông tư 334, một số khoản mục tương ứng trên Báo cáo tài chính năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính của năm nay.

Trích từ Báo cáo tình hình tài chính

CHỈ TIÊU	31/12/2015 (số liệu đã trình bày trước đây) VND	Điều chỉnh theo Thông tư 334 và Thông tư 210 VND	31/12/2015 (trình bày lại) VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	1.786.992.365.527	(24.063.789.599)	1.762.928.575.928
<i>I. Tài sản tài chính</i>	-	1.762.516.152.478	1.762.516.152.478
Tiền	497.637.432.554	(23.521.240.981)	474.116.191.573
Đầu tư ngắn hạn (**)	766.595.261.961	(766.595.261.961)	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (*)	-	20.200.000.000	20.200.000.000
Các khoản cho vay (*)	-	190.982.966.543	190.982.966.543
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (*)	-	766.595.261.961	766.595.261.961
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính (*)	-	16.959.905.905	16.959.905.905
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (**)	192.341.393.019	(192.341.393.019)	-
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp (*)	-	633.384.284	633.384.284
Các khoản phải thu khác	84.585.803.795	(36.977.412.331)	47.608.391.464
<i>II. Tài sản ngắn hạn khác</i>	412.423.450	-	412.423.450
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	9.528.047.348	-	9.528.047.348
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.796.520.412.875	(24.063.789.599)	1.772.456.623.276
C. NỢ PHẢI TRẢ	215.280.210.945	(24.063.789.599)	191.216.421.346
<i>I. Nợ phải trả ngắn hạn</i>	215.230.210.945	(24.063.789.599)	191.166.421.346
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	42.904.846.639	(24.063.789.599)	18.841.057.040
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	-	85.076.010.096	85.076.010.096
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	87.129.574.768	(85.076.010.096)	2.053.564.672
<i>II. Nợ phải trả dài hạn</i>	50.000.000	-	50.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.581.240.201.930	-	1.581.240.201.930
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.796.520.412.875	(24.063.789.599)	1.772.456.623.276

(*) Các chỉ tiêu mới của Báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

(**) Các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán không còn được trình bày theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

25.5 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động

CHỈ TIÊU	Năm 2015 (số liệu đã trình bày trước đây) VND	Điều chỉnh theo Thông tư 210 và Thông tư 334 VND	Năm 2015 (trình bày lại) VND
I. Doanh thu hoạt động	622.828.761.120	(1.993.923.796)	620.834.837.324
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL (*)	-	233.293.321.181	233.293.321.181
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (*)	-	4.901.115.267	4.901.115.267
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu (*)	-	5.560.593.609	5.560.593.609
Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (*)	-	33.460.284.464	33.460.284.464
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn (**)	266.753.605.645	(266.753.605.645)	-
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán (*)	-	117.019.622.802	117.019.622.802
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán (**)	86.300.000.000	(86.300.000.000)	-
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán (**)	30.719.622.802	(30.719.622.802)	-
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán (*)	-	207.871.286.704	207.871.286.704
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn (**)	207.871.286.704	(207.871.286.704)	-
Doanh thu khác (**)	12.455.632.672	(12.455.632.672)	-
II. Chi phí hoạt động	14.079.653.178	3.072.006.560	17.151.659.738
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL (*)	-	7.712.981.952	7.712.981.952
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (*)	-	1.292.755.838	1.292.755.838
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán (*)	-	2.616.379.386	2.616.379.386
Chi phí dịch vụ khác (*)	-	5.529.542.562	5.529.542.562
Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán (**)	17.151.659.738	(17.151.659.738)	-
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán (**)	(3.072.006.560)	3.072.006.560	-
III. Doanh thu hoạt động tài chính	-	1.993.923.796	1.993.923.796
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định (*)	-	1.993.923.796	1.993.923.796
VII. Kết quả hoạt động	533.054.209.122	(3.072.006.560)	529.982.202.562
IX. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	533.054.209.122	(3.072.006.560)	529.982.202.562
XI. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	416.115.147.105	(3.072.006.560)	413.043.140.545
XII. Thu nhập toàn diện khác sau thuế TNDN	-	3.072.006.560	3.072.006.560

(*) Các chỉ tiêu mới của Báo cáo kết quả hoạt động theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

(**) Các chỉ tiêu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh không còn được trình bày theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

25.5 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

Trích từ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

CHỈ TIÊU	Năm 2015 (số liệu đã trình bày trước đây) VND	Điều chỉnh theo Thông tư 210 và Thông tư 334 VND	Năm 2015 (trình bày lại) VND
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	565.024.169.846	(39.627.823.916)	525.396.345.930
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	565.024.169.846	(39.627.823.916)	525.396.345.930
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán	50.024.169.846	(39.627.823.916)	10.396.345.930
- Các khoản tương đương tiền	515.000.000.000	-	515.000.000.000
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	742.637.432.554	(23.521.240.981)	719.116.191.573
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	742.637.432.554	(23.521.240.981)	719.116.191.573
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán	497.637.432.554	(23.521.240.981)	474.116.191.573
- Các khoản tương đương tiền	245.000.000.000	-	245.000.000.000

26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động của Công ty sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.

Nguyễn Thị Ánh Ngọc
 Người lập

Phạm Thị Vân
 Kế toán Trưởng

Nguyễn Thị Thu Hiền
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2017